

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội - Tháng 02 năm 2012

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 23 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008, Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/07/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011 và Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000,000 đồng tương ứng 13.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 2, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận về việc thay đổi trụ sở chính Công ty là: Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, Khu A, Thôn Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Trịnh Văn Quyết | Chủ tịch HĐQT | (miễn nhiệm ngày 30/12/2011) |
| Ông Doãn Văn Phương | Chủ tịch HĐQT | (bỏ nhiệm ngày 30/12/2011) |
| Ông Dương Kim Ngọc | Ủy viên | |
| Ông Đường Ngọc Hà | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Ủy viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----------------------|---------------|--|
| Ông Trần Quang Huy | Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 30/06/2011) |
| Ông Dương Quang Trung | Tổng Giám đốc | (bỏ nhiệm ngày 01/07/2011 và miễn nhiệm ngày 16/11/2011) |
| Ông Phạm Đức Thắng | Tổng Giám đốc | (bỏ nhiệm ngày 16/11/2011) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục kiểm toán cho các năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

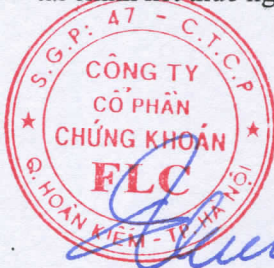
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.



Doãn Văn Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị *ml*
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Chaub
Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Số : 008/2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC .

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lại Văn Hùng
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0907/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AVINA - I AFC

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2012

Trần Ngọc Linh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0759/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 196.733.909.059 | 196.506.588.581 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 14.993.385.383 | 21.573.295.638 |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 14.993.385.383 | 21.573.295.638 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 9.977.230.000 | 47.900.264.800 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 10.253.669.713 | 55.694.168.294 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (276.439.713) | (7.793.903.494) |
| II- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5 | 171.087.627.723 | 120.598.762.097 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 165.139.331.484 | 70.254.260.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 33.497.377.700 | 1.160.073.849 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 30.907.599.351 | 49.123.956.173 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 | | 2.864.189.459 | 60.472.075 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 14 | (61.320.870.271) | - |
| IV- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 675.665.953 | 6.434.266.046 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 40.475.313 | 42.716.997 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 635.190.640 | 6.391.549.049 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.079.828.427 | 6.586.927.008 |
| I- Tài sản cố định | 220 | | 1.563.984.699 | 5.021.287.193 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 756.875.299 | 3.374.180.645 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.471.608.281 | 11.776.224.645 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.714.732.982) | (8.402.044.000) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | 807.109.400 | 1.647.106.548 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.963.125.948 | 3.802.793.548 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.156.016.548) | (2.155.687.000) |
| II- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.515.843.728 | 1.565.639.815 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 706.625.047 | 413.159.642 |
| 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 9 | 1.809.218.681 | 1.152.480.173 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 200.813.737.486 | 203.093.515.589 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 63.780.731.276 | 66.685.996.652 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 63.780.731.276 | 66.685.996.652 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 156.114.722 | 378.511.000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 313.700.000 | 358.700.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10 | 54.493.870 | 357.417.944 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 147.583.064 | 515.221.611 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 11 | 12.674.167.193 | 329.242.385 |
| 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 12 | 19.892.810.873 | 10.938.161.150 |
| 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | - | 156.257.600 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 403.060.533 | 403.060.533 |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 30.138.801.021 | 53.249.424.429 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 137.033.006.210 | 136.407.518.937 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 137.033.006.210 | 136.407.518.937 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 509.892.252 | 509.892.252 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 509.892.252 | 509.892.252 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.013.221.706 | 387.734.433 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 200.813.737.486 | 203.093.515.589 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 337.592.640.000 | 253.683.830.000 |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | 270.204.630.000 | 161.148.390.000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 1.091.510.000 | 22.140.750.000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 269.113.120.000 | 139.007.640.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | | 47.050.000.000 | 43.584.000.000 |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | | 47.050.000.000 | 43.584.000.000 |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | | 947.300.000 | 2.778.000.000 |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 947.300.000 | 2.778.000.000 |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | | 19.390.710.000 | 46.173.440.000 |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | 20.000 | - |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 19.390.690.000 | 46.173.440.000 |



Phạm Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Quốc Vương

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 02-CTCK
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu | 01 | | 9.435.814.020 | 95.809.801.322 |
| <i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | 01.1 | | 1.236.493.517 | 14.196.660.523 |
| <i>Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn</i> | 01.2 | | 2.710.126.407 | 60.845.310.833 |
| <i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i> | 01.5 | | 480.000.000 | 1.047.250.910 |
| <i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i> | 01.6 | | 56.971.823 | - |
| <i>Doanh thu khác</i> | 01.9 | | 4.952.222.273 | 19.720.579.056 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | | 9.435.814.020 | 95.809.801.322 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | | 34.195.968.602 | 76.230.641.533 |
| <i>Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán</i> | | | 41.713.432.383 | 54.230.571.534 |
| <i>Chi phí dự phòng chứng khoán</i> | | | (7.517.463.781) | 22.000.069.999 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 20 | | (24.760.154.582) | 19.579.159.789 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 77.405.572.054 | 19.159.926.375 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (102.165.726.636) | 419.233.414 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 103.189.090.909 | - |
| 9. Chi phí khác | 32 | | 286.777.000 | - |
| 10. Lợi nhuận khác | 40 | | 102.902.313.909 | - |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 736.587.273 | 419.233.414 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 15 | - | 31.498.981 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 736.587.273 | 387.734.433 |
| 14. Lợi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 55 | 29 |



Phạm Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Quốc Vương

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-CTCK
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | 22.034.104.053 | 65.237.351.544 |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh | 02 | (50.295.565.160) | (29.332.566.874) |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 05 | (504.146.066) | (930.054.808) |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | 06 | 720.067.213.213 | 10.417.891.625.487 |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | 07 | (659.539.937.514) | (10.420.184.986.082) |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 09 | (114.400.000) | |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 10 | (6.713.006.474) | (56.118.708.867) |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động | 11 | (4.832.604.292) | (7.259.855.220) |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 13 | (31.498.981) | (2.330.256.870) |
| 12. Tiền thu khác | 14 | 41.277.751.436 | 1.795.945.341.937 |
| 13. Tiền chi khác | 15 | (68.468.258.256) | (1.783.274.947.380) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (7.120.348.041) | (20.357.057.133) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (384.374.436) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 358.000.000 | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 566.812.222 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 540.437.786 | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 62.700.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (66.300.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (3.600.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (6.579.910.255) | (23.957.057.133) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 21.573.295.638 | 45.530.352.771 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 14.993.385.383 | 21.573.295.638 |



Phạm Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Quốc Vương

Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | Số dư cuối năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm trước | Năm nay | Tăng | Giảm | Năm trước | Năm nay |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vô cổ phần | - | 509.892.252 | 509.892.252 | - | - | 509.892.252 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 509.892.252 | 509.892.252 | 509.892.252 | - | 509.892.252 | 509.892.252 |
| - Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 509.892.252 | 509.892.252 | 509.892.252 | - | 509.892.252 | 509.892.252 |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 10.197.845.037 | 387.734.433 | 387.734.433 | 10.197.845.037 | 387.734.433 | 1.013.221.706 |
| - LN chưa phân phối năm trước | 10.197.845.037 | 387.734.433 | 387.734.433 | 10.197.845.037 | - | 387.734.433 |
| - LN chưa phân phối năm nay | | | | | | |
| Cộng | 145.197.845.037 | 136.407.518.937 | 1.407.518.937 | 10.197.845.037 | 136.407.518.937 | 137.033.006.210 |



Phạm Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Quốc Vương

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-CTCK

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008, Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/07/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011 và Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng tương ứng 13.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

| TT | Tên thành viên | Tình hình góp vốn đến ngày | | |
|-------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|-------------|
| | | 31/12/2011 | | |
| | | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ |
| 1 | Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.700.250 | 17.002.500.000 | 12,59% |
| 2 | Trịnh Văn Quyết | 1.189.000 | 11.890.000.000 | 8,81% |
| 3 | Đường Ngọc Hà | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 14,81% |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 37,04% |
| 5 | Các cổ đông khác | 3.610.750 | 36.107.500.000 | 26,75% |
| Cộng | | 13.500.000 | 135.000.000.000 | 100% |

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC, Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các hướng dẫn sửa đổi bổ sung và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác thực hiện dưới hình thức ủy thác đầu tư. Theo đó lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết; Công ty áp dụng giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HNX và giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HOSE.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần OTC Việt Nam.
- Đối với hoạt động ủy thác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng hợp đồng ủy thác đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, phải thu về ủy thác quản lý vốn, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, theo đó:

- Đối với các khoản phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán được Ban Tổng Giám đốc thận trọng đánh giá là khó đòi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ khó đòi với tổng giá trị dự phòng đã trích lập tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 30.272.740.271 đồng.
- Đối với khoản phải thu 62.096.260.000 đồng tiền bán cổ phiếu OTC từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo mức 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu, giá trị dự phòng đã trích lập là 31.048.130.000 đồng.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| Tài sản cố định | Thời gian sử dụng |
|--|-------------------|
| Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 315.539.357 | 8.058.589.402 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.209.754.364 | 11.971.517.106 |
| Trong đó | | |
| <i>Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư</i> | <i>12.358.812.028</i> | <i>3.194.846.150</i> |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 468.091.662 | 1.543.189.130 |
| Cộng | 14.993.385.383 | 21.573.295.638 |

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng |
|----------------------------|---|------------------------------|
| | | giao dịch thực hiện trong kỳ |
| | | VND |
| a) Cửa công ty chứng khoán | 2.676.910 | 32.143.249.000 |
| - Cổ phiếu | 2.676.910 | 32.143.249.000 |
| b) Cửa nhà đầu tư | 42.585.920 | 573.642.828.000 |
| - Cổ phiếu | 42.585.920 | 573.642.828.000 |
| Cộng | 45.262.830 | 605.786.077.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | Số với giá trị trường | | | | Ghi chú |
|---|----------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Tăng Cuối kỳ | Đầu kỳ | Giảm Cuối kỳ | Đầu kỳ | |
| I. Chứng khoán thương mại | | | | | | | | | |
| II. Chứng khoán đầu tư | 139.501 | 2.239.254 | 2.253.669.713 | 55.694.168.294 | 276.439.713 | 7.793.903.494 | 1.977.230.000 | 47.900.264.800 | |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán | | | | | | | | | |
| - Cổ phiếu | 139.501 | 2.239.254 | 2.253.669.713 | 55.694.168.294 | 276.439.713 | 7.793.903.494 | 1.977.230.000 | 47.900.264.800 | |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | | | |
| III. Đầu tư góp vốn | | | 8.000.000.000 | - | | | 8.000.000.000 | | |
| IV. Đầu tư tài chính khác | | | 10.253.669.713 | 55.694.168.294 | 276.439.713 | 7.793.903.494 | 9.977.230.000 | 47.900.264.800 | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| CHỈ TIÊU | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Tổng số | Số cuối kỳ | | Số dự phòng đã lập |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------|--------------------|
| | Tổng số | Tăng | Giảm | Tổng số | | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 70.254.260.000 | 103.813.325.920 | 8.928.254.436 | 165.139.331.484 | 62.096.260.000 | 31.048.130.000 | | |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 49.123.956.173 | 237.332.625.063 | 255.548.981.885 | 30.907.599.351 | 30.904.291.354 | 30.272.740.271 | | |
| - Phải thu khách hàng về GD chứng khoán | 43.599.198.173 | 115.689.987.063 | 128.381.585.885 | 30.907.599.351 | 30.904.291.354 | 30.272.740.271 | | |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | 5.524.758.000 | 121.642.638.000 | 127.167.396.000 | - | - | - | | |
| 3. Phải thu khác | 60.472.075 | 13.977.932.840 | 11.174.215.456 | 2.864.189.459 | 198.911.120.294 | 61.320.870.271 | | |
| Tổng cộng | 119.438.688.248 | 355.123.883.823 | 275.651.451.777 | 198.911.120.294 | | 61.320.870.271 | | |

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, theo đó:

- Đối với các khoản phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán được Ban Tổng Giám đốc thẩm trọng đánh giá là khó đòi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ khó đòi với tổng giá trị dự phòng đã trích lập tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 30.272.740.271 đồng.
- Đối với khoản phải thu 62.096.260.000 đồng tiền bán cổ phiếu OTC từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo mức 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu, giá trị dự phòng đã trích lập là 31.048.130.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 9.339.024.933 | 2.150.277.300 | 286.922.412 | 11.776.224.645 |
| Tăng trong năm | 191.444.136 | - | 32.597.900 | 224.042.036 |
| Mua trong năm | 191.444.136 | | 32.597.900 | 224.042.036 |
| Giảm trong năm | 477.338.400 | 1.051.320.000 | - | 1.528.658.400 |
| Thanh lý, nhượng bán | 477.338.400 | 1.051.320.000 | - | 1.528.658.400 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 9.053.130.669 | 1.098.957.300 | 319.520.312 | 10.471.608.281 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 6.965.935.000 | 1.201.077.000 | 235.032.000 | 8.402.044.000 |
| Tăng trong năm | 2.108.945.850 | 395.012.000 | 50.612.532 | 2.554.570.382 |
| Khấu hao trong năm | 2.108.945.850 | 395.012.000 | 50.612.532 | 2.554.570.382 |
| Giảm trong năm | 477.338.400 | 764.543.000 | - | 1.241.881.400 |
| Thanh lý, nhượng bán | 477.338.400 | 764.543.000 | | 1.241.881.400 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 8.597.542.450 | 831.546.000 | 285.644.532 | 9.714.732.982 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2011 | 2.373.089.933 | 949.200.300 | 51.890.412 | 3.374.180.645 |
| Tại 31/12/2011 | 455.588.219 | 267.411.300 | 33.875.780 | 756.875.299 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | 7.314.645.982 |

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 2.438.011.000 | 1.364.782.548 | 3.802.793.548 |
| Tăng trong năm | 160.332.400 | - | 160.332.400 |
| Mua trong năm | 160.332.400 | | 160.332.400 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 2.598.343.400 | 1.364.782.548 | 3.963.125.948 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 955.198.000 | 1.200.489.000 | 2.155.687.000 |
| Tăng trong năm | 836.036.000 | 164.293.548 | 1.000.329.548 |
| Khấu hao trong năm | 836.036.000 | 164.293.548 | 1.000.329.548 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 1.791.234.000 | 1.364.782.548 | 3.156.016.548 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 1.482.813.000 | 164.293.548 | 1.647.106.548 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 807.109.400 | - | 807.109.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09-CTCK
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| <i>Chi tiết theo đối tượng</i> | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 706.625.047 | 413.159.642 |
| Cộng | 706.625.047 | 413.159.642 |

9. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu; | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung; | 1.476.072.465 | 971.926.399 |
| - Tiền lãi phân bổ trong kỳ; | 213.146.216 | 60.553.774 |
| Cộng | 1.809.218.681 | 1.152.480.173 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.545.454 | 189.435.142 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 31.498.981 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 49.948.416 | 136.483.821 |
| Cộng | 54.493.870 | 357.417.944 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả khác | | |
| <i>Chi phí phải trả cho hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Bà Phạm Thị Thành Thủy (*)</i> | <i>12.443.125.000</i> | |
| <i>Chi phí phải trả khác</i> | <i>231.042.193</i> | <i>329.242.385</i> |
| Cộng | 12.674.167.193 | 329.242.385 |

(*) Chi phí liên quan đến Hợp đồng Ủy thác Quản lý vốn số 92/2010/HĐUT/Artex-PTTT ngày 29/09/2010 và phụ lục số 01 ngày 21/12/2010 với Bên ủy Thác là Bà Phạm Thị Thành Thủy có số dư đến 31/12/2011 là 30.000.000.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 19.892.810.873 | 2.218.557.000 |
| Phải trả tổ chức, các nhân khác | | 8.719.604.150 |
| Cộng | 19.892.810.873 | 10.938.161.150 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 85.318.459 | 71.688.229 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| <i>Phạm Thị Thành Thủy (*)</i> | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| <i>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</i> | | 3.177.607.200 |
| <i>Khác</i> | 53.482.562 | 129.000 |
| Cộng | 30.138.801.021 | 53.249.424.429 |

(*) Hợp đồng Ủy thác Quản lý vốn số 92/2010/HĐUT/Artex-PTTT ngày 29/09/2010 và phụ lục số 01 ngày 21/12/2010 với Bên ủy Thác là Bà Phạm Thị Thành Thủy.

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|-------------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| - Số dư đầu kỳ | | |
| - Số sử dụng trong kỳ | | |
| - Số trích lập trong kỳ | 61.320.870.271 | |
| - Số dư cuối kỳ | 61.320.870.271 | - |

15. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 31.498.981 |
| Cộng | - | 31.498.981 |

THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 736.587.273 | 419.233.414 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 280.000.000 | 641.111.111 |
| - <i>Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i> | 280.000.000 | 641.111.111 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 2.195.403.100 | 934.348.600 |
| - <i>Cổ tức được chia</i> | 2.195.403.100 | 934.348.600 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (1.178.815.827) | 125.995.925 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 31.498.981 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | 31.498.981 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; | 12.363.619.497 | 5.413.403.150 |
| - Các khoản khác. | 45.000 | 3.177.607.200 |
| Cộng | 12.363.664.497 | 8.591.010.350 |

17. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành; Không có.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận; Không có.
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|-------------------------|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Thu nhập | | |
| Chi phí | | |
| Phạt vi phạm hành chính | 111.100.000 | |
| Lãi (Lỗ) | (111.100.000) | - |

18. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập khác

| Đối tượng | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2011 |
|--------------------------|---|--|------------------------|
| Công ty Cổ phần FLC Land | Phó GD Công ty là CT HĐQT Công ty Chứng khoán FLC | Phạt do vi phạm hợp đồng số 59/HĐCN-FLC LANDMARK TOWER | 102.500.000.000 |
| Công ty CP tập đoàn FLC | Cùng thuộc tập đoàn | Doanh thu bán thanh lý xe | 681.818.182 |
| Cộng | | | 103.181.818.182 |

Số dư với bên Liên quan tại ngày 31/12/2011

| Đối tượng | Mối quan hệ | 31/12/2011 | 31/12/2011 |
|--------------------------|---|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| | | Phải thu | Ứng trước |
| Công ty Cổ phần FLC Land | Phó GD Công ty là CT HĐQT Công ty Chứng khoán FLC | 102.500.000.000 | 33.300.000.000 |
| Công ty CP tập đoàn FLC | Cùng thuộc tập đoàn | 400.000.000 | |
| Cộng | | 102.900.000.000 | 33.300.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với công ty chứng khoán.

3. Các thông tin khác

Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng số 59/HĐCN-FLC LANDMARK TOWER ngày 25/11/2011 với Công ty cổ phần FLC Land về việc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 5.400 m² văn phòng tại Tầng 3, 4 và 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, Khu A, Thôn Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Tổng giá trị chuyển nhượng là 35.100.000.000 đồng. Đến ngày 21/12/2011 Công ty cổ phần Chứng khoán FLC đã ứng trước cho Công ty cổ phần FLC Land với tổng số tiền là 33.300.000.000 đồng. Căn cứ theo điều 6 của Hợp đồng thì Công ty Cổ phần FLC Land phải bàn giao diện tích văn phòng cho Công ty Cổ phần chứng khoán FLC chậm nhất đến ngày 26/12/2011. Tuy nhiên, theo giải trình của Công ty Cổ phần FLC Land do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan nên FLC Land thừa nhận đã không thể bàn giao văn phòng cho Công ty Chứng khoán FLC theo đúng hợp đồng. Công ty Cổ phần FLC Land xin đã gia hạn bàn giao diện tích văn phòng nhưng vẫn không thể thực hiện được nên đã chấp thuận cũng như cam kết thanh toán đầy đủ tiền phạt vi phạm số tiền là 102.500.000.000 đồng theo Công văn số 135/CV-FLCL ngày 28/12/2011. Đồng thời, Công ty cổ phần FLC Land cam kết không có vướng mắc, khiếu nại hay tranh chấp gì đối với hợp đồng trên theo Biên bản làm việc số 01/BB-FLCS ngày 04/01/2012 giữa hai công ty. Khoản phạt hợp đồng này đang được Công ty cổ phần Chứng khoán FLC hạch toán vào thu nhập khác trong năm 2011.



Phạm Đức Thăng**Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012*

Nguyễn Quốc Vương**Kế toán trưởng**